TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ YÊN BÁI - TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI -TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Thị Kim Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Huy, bà Lê Thị Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Hoàng Thùy Linh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09-5-2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 198x.

Nơi ĐKHKTT: Thôn CH, xã TC, huyện TD, tỉnh BN.

Tạm trú: Số 27x, đường LTT, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN.

Bị đơn: Anh Nguyễn Nhân T, sinh năm 198x.

Nơi ĐKHKTT: Thôn CH, xã TC, huyện TD, tỉnh BN.

Nơi làm việc: Tiểu đoàn cảnh sát cơ động số x, tổ x, phường YT, thành phố YB, tỉnh YB.

Chị H vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Anh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 16-02-2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Nhân T kết hôn ngày 13-10-2010, đăng ký kết hôn tại UBND xã TC, huyện TD, tỉnh BN trên cơ sở tự nguyện. Ngay sau khi kết hôn anh T đã bộc lộ bản chất là người ham chơi, không tu chí làm ăn, thường xuyên cầm cố tài sản để sử dụng vào mục đích không chính đáng. Anh T không có trách nhiệm với gia đình, để mặc chị phải tự xoay sở, lo toan về kinh tế và nuôi dạy con

cái. Vào những dịp nghỉ phép hàng năm theo quy định, mặc dù được về thăm gia đình nhưng anh T rất ít khi ở nhà với vợ con, thời gian phần nhiều dành cho việc tụ tập, đi chơi với bạn bè. Bản thân chị vì muốn thay đổi anh T nên đã cố gắng rất nhiều. Năm 2015, chị cùng với cháu Anh Q đã lên Yên Bái chung sống cùng anh T. Trong quá trình chung sống, nhiều lần hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, tất cả cũng đều do anh T vẫn chứng nào, tật ấy nên đến năm 2017 chị và cháu Q đã quay trở về tỉnh Bắc Ninh. Mâu thuẫn kéo dài cho đến năm 2020, do thấy những cố gắng của mình không thể khiến anh T thay đổi nên chị đã quyết định sống ly thân. Trong thời gian anh chị sống ly thân, gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải, khuyên nhủ, bản thân anh chị cũng đã tìm cách khắc phục nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhân Đức L, sinh ngày 04-x-201x và cháu Nguyễn Nhân Anh Q, sinh ngày 23-x-201x. Chị đề nghị được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Q số tiền là 3.000.000 đồng/tháng. Đối với cháu L, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng.

Về điều kiện nuôi con: Hiện chị đang làm kinh doanh chuyên về thẩm mỹ, chăm sóc da, đã có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Thu nhập bình quân hàng tháng của chị là 40.000.000 đồng/tháng. Về nơi ở, hiện chị đang thuê một ngôi nhà 04 tầng tại Số 27x, đường LTT, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN vừa để ở, vừa để kinh doanh. Hiện hai cháu L và Q đều đang sinh sống cùng chị tại địa chỉ nêu trên và học tại trường Tiểu học VC 2, thành phố BN, tỉnh BN.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10-3-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Nhân T trình bày:

Anh xác nhận thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn như chị H đã trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, trước đây anh thừa nhận có thời điểm còn mải chơi, chưa tu chí, chưa dành nhiều thời gian cho gia đình, vợ con. Sau này, tuy bản thân anh đã cố gắng thay đổi nhưng sự thay đổi không được triệt để nên đôi lúc anh vẫn để vợ phải phiền lòng về lối sống của mình. Về nguyên nhân thật sự dẫn đến việc chị H làm đơn xin ly hôn anh, theo anh là do tính chất công việc của anh thường xuyên phải xa nhà, không có thời gian để gần gũi và chăm sóc vợ con. Ngoài ra còn có những nguyên nhân khác nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn vụn vặt, không đáng kể, không đến mức phải ly hôn. Việc chị H cho rằng anh không có trách nhiệm với gia đình là không đúng. Anh vẫn đóng góp kinh tế để nuôi con và luôn dành những ngày nghỉ phép cho gia đình, chỉ những ngày nghỉ ngắn thì anh không về do đường xa. Anh thừa nhận bản thân không có biện pháp nào để khắc phục tình trạng trên do đặc thù công việc không thể thay đổi được. Tuy nhiên, anh xác định tình cảm với chị H vẫn còn, không đồng ý ly hôn. Anh đề nghị Tòa án hòa giải cho anh và chị H được về đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhân Đức L, sinh ngày 04-5-2012 và cháu Nguyễn Nhân Anh Q, sinh ngày 23-10-2013. Trong trường hợp Tòa án hòa giải đoàn tụ không thành, anh đề nghị được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con và yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi cháu Q số tiền là 3.000.000 đồng/01 tháng. Đối với cháu L anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng.

Tại phiên tòa, anh T thay đổi ý kiến về việc nuôi con. Anh đề nghị được trực tiếp trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Nhân Anh Q và giao cháu Nguyễn Nhân Đức L cho chị H trực tiếp trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về điều kiện nuôi con: Hiện anh đang công tác tại Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số x thuộc tổ x, phường YT, thành phố YB, tỉnh YB với mức lương hàng tháng là 14.400.000 đồng. Về điều kiện sinh hoạt: Anh đang ở tập thể của Tiểu đoàn cảnh sát cơ động. Trong trường hợp anh được nuôi cả cháu Q, anh sẽ cho cháu Q về ở với bố mẹ đẻ của anh tại thôn CH, xã TC, huyện TD, tỉnh BN do đặc thù công việc của anh thời điểm hiện tại cũng không thể nào trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc được cả hai con.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Chị Lê Thị H được ly hôn anh Nguyễn Nhân T; Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Nhân Đức L, sinh ngày 04-5-2012 và cháu Nguyễn Nhân Anh Q, sinh ngày 23-10-2013; anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Q số tiền là 3.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu Anh Q đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con; Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; Bị đơn anh Nguyễn Nhân T hiện đang công tác tại Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số x có địa chỉ tại tổ x, phường YT, thành phố YB, tỉnh YB. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa, nguyên đơn- chị Lê Thị H vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Lê Thị H.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Nhân T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TC, huyện TD, tỉnh BN ngày 13-10-2010, là hôn nhân hợp pháp. Anh chị đều thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H là do anh T mải chơi, không tu chí, không chăm lo đến cuộc sống gia đình; anh T cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do đặc thù công việc của anh thường xuyên phải xa nhà. Chị H xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn được đoàn tụ và không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết, Tòa án đã kiên trì hòa giải, động viên nhưng chị H vẫn cương quyết xin ly hôn, bản thân anh T cũng thừa nhận không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, có căn cứ cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Nhân Đức L, sinh ngày 04-5-2012 và cháu Nguyễn Nhân Anh Q, sinh ngày 23-10-2013. Chị H đề nghị được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu L và Q, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Q số tiền là 3.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, đối với cháu L, chị H không yêu cầu cấp dưỡng. Anh T đề nghị được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Q, giao cháu L cho chị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập cũng như các điều kiện khác để đảm bảo cho việc nuôi con của mình như hợp đồng thuê nhà, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, đơn nguyện vọng của hai cháu L và Q có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường VC. Đối với anh T, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi làm việc của anh T tại Tiểu đoàn cảnh sát cơ động về các nội dung: Thời gian nghỉ phép, điều kiện sinh hoạt và mức thu nhập.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị H và anh T là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Chị H và anh T đều có công việc và mức thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Tuy nhiên, hiện nay cháu L và cháu Q đang học tập, sinh sống ổn định cùng chị H tại phường VC, thành phố BN, tỉnh BN, còn anh T đang công tác tại thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bản thân anh T cũng xác định nếu được nuôi con, anh sẽ cho con về ở với bố mẹ đẻ của anh tại thôn CH, xã TC, huyện TD, tỉnh BN do đặc thù công việc của anh thời điểm hiện tại không thể nào trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc được con. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của hai cháu L và Q, không

làm xáo trộn đến cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày cũng như không làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của hai cháu thì việc để hai cháu Đức L và Anh Q ở với chị H là phù hợp với thực tế cũng như nguyện vọng của cháu L và cháu Q nên cần chấp nhận đề nghị của chị H, giao cháu L và cháu Q cho chị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Q số tiền là 3.000.000 đồng/tháng; đối với cháu L, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*; Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên... trong trường hợp không sống chung với con..."*. Do đó, việc chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Q là có căn cứ, mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng mà chị H yêu cầu là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự ;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị H được ly hôn anh Nguyễn Nhân T.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Nhân Đức L, sinh ngày 04-5-2012 và cháu Nguyễn Nhân Anh Q, sinh ngày 23-10-2013 cho đến khi cháu L, cháu Q đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi; anh Nguyễn Nhân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q số tiền là 3.000.000 đồng/tháng/ cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án mà anh T chưa thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì anh T còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2022/0000113 ngày 20-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Nhân T phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T chưa nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Anh Nguyễn Nhân T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh ;
- VKSND tp.Yên Bái;
- THADS tp. Yên Bái;
- Các đương sự;
- UBND xã TC;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tạ Thị Kim Anh